



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

| | |
|---|---------------|
| SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH | |
| ĐẾN | Số: 31167 |
| | Ngày: 13/8/19 |
| Chuyển: | MTA |
| Lưu hồ sơ số: | |

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019
đã được soát xét



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.
Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.
Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.
Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười bảy, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Công ty TNHH Tekknia

Địa chỉ

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM

247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 51.239.342.629 VND (Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 42.959.717.708 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019 là 190.661.614.460 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2019 là 139.422.271.831 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông CHEN CHENG JEN | Chủ tịch |
| Ông CHEN SIN SIANG | Thành viên |
| Ông HSU RONG SHENG | Thành viên |
| Ông CHEN WEN CHIN | Thành viên |
| Ông CHEN JO YUAN | Thành viên |
| Ông HSU JONG CHIN | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

| | |
|--------------------|----------------|
| Ông CHEN YUAN MING | Tổng Giám đốc |
| Ông LAI PING SHAN | Kế toán trưởng |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|----------------------|
| Ông HSIEH JAU HWANG | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông CHENG YEU CHYI | Thành viên |
| Bà CHIEN SU CHEN | Thành viên |
| Ông TSENG CHI HUA | Thành viên |
| Ông CHEN YUAN YU | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch


Chen Cheng Jen

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám Đốc



Chen Yuan Ming

Số : 534/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 07 năm 2019 từ trang 04 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên



Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019
**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**
Phó Tổng Giám đốc

**LÊ VĂN TUẤN**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 707.955.600.251 | 934.524.392.565 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 65.472.615.065 | 146.583.527.680 |
| 111 | 1. Tiền | 03 | 65.472.615.065 | 145.373.299.735 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | | 1.210.227.945 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 11.780.000.000 | 11.573.151.090 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 04 | 11.780.000.000 | 11.573.151.090 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 154.045.207.758 | 197.355.937.774 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 126.552.120.182 | 164.492.855.185 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 4.152.721.952 | 9.267.016.855 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 29.566.546.037 | 29.792.277.216 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 07 | (6.226.180.413) | (6.196.211.482) |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 448.952.464.590 | 546.952.930.329 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 450.102.249.942 | 548.770.541.326 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (1.149.785.352) | (1.817.610.997) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 27.705.312.838 | 32.058.845.692 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 17.613.335.257 | 21.983.865.679 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 6.399.756.160 | 6.382.758.592 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 3.692.221.421 | 3.692.221.421 |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 347.509.596.025 | 368.168.505.769 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 17.887.611.852 | 13.780.809.097 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | 06 | 17.887.611.852 | 13.780.809.097 |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 220 | II. Tài sản cố định | | 290.610.697.132 | 318.497.190.329 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 288.920.286.939 | 316.512.447.532 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.611.388.240.668 | 1.631.688.837.476 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (1.322.467.953.729) | (1.315.176.389.944) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| 225 | - Nguyên giá | | | |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | 1.690.410.193 | 1.984.742.797 |
| 228 | - Nguyên giá | | 4.607.959.199 | 4.607.959.199 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (2.917.549.006) | (2.623.216.402) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | | |
| 231 | - Nguyên giá | | | |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 38.504.833.992 | 35.372.224.301 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 38.504.833.992 | 35.372.224.301 |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | | |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | | |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | | |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 04 | | |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 506.453.049 | 518.282.042 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 506.453.049 | 518.282.042 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 269 | 5. Lợi thế thương mại | | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.055.465.196.276 | 1.302.692.898.334 |

CÔNG TY
 NIỆM HỮU
 VỤ TÀI
 HÍNH KẾ T
 KIỂM TOÁN
 TÀI NAM
 HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 635.355.825.946 | 830.511.765.157 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 591.187.825.740 | 783.843.765.157 |
| 311 | 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 14 | 154.182.827.305 | 212.719.696.982 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 16.591.728.796 | 17.354.170.364 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 1.098.161.103 | 803.329.379 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 12.584.551.536 | 16.734.028.252 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 4.411.025.248 | 8.562.375.660 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | | |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 732.225.577 | 881.959.134 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 401.587.306.175 | 526.788.205.386 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | |
| 323 | 13. Quỹ bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| | | | 44.168.000.206 | 46.668.000.000 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | | |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | | |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | 17 | 168.000.000 | 168.000.000 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 44.000.000.206 | 46.500.000.000 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 420.109.370.330 | 472.181.133.177 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 420.109.370.330 | 472.181.133.177 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 454.328.360.000 | 454.328.360.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 454.328.360.000 | 454.328.360.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 86.520.960.000 | 86.520.960.000 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ | | (76.940.800) | (76.940.800) |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 37.211.615.787 | 41.346.239.763 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp | | 10.104.747.809 | 5.970.123.833 |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | (190.661.614.460) | (139.422.271.831) |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (139.422.271.831) | (25.214.891.709) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (51.239.342.629) | (114.207.380.122) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | | |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| 429 | 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 22.682.241.994 | 23.514.662.212 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.055.465.196.276 | 1.302.692.898.334 |

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Chen Yuan Ming

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 537.703.840.421 | 586.038.550.996 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 10.252.408.954 | 11.130.004.671 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 527.451.431.467 | 574.908.546.325 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 463.311.699.054 | 498.780.635.564 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 64.139.732.413 | 76.127.910.761 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 1.210.270.303 | 4.497.217.567 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 17.980.647.051 | 16.851.207.619 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 15.572.247.904 | 12.760.793.410 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 26 | 61.087.489.517 | 63.491.679.343 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 39.511.770.420 | 45.922.440.542 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (53.229.904.272) | (45.640.199.176) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 28 | 1.192.813.992 | 2.472.153.134 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 29 | 34.672.567 | 6.404.115 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 1.158.141.425 | 2.465.749.019 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (52.071.762.847) | (43.174.450.157) |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | | |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (52.071.762.847) | (43.174.450.157) |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | (51.239.342.629) | (42.959.717.708) |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | (832.420.218) | (214.732.449) |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | (1.128) | (946) |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | | |

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Yuan-Ming



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 01 | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (52.071.762.847) | (43.174.450.157) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | 1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 29.678.004.657 | 44.029.186.398 |
| 03 | 2. Các khoản dự phòng | | (637.856.714) | (1.194.896.750) |
| 04 | 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 180.253.449 | 706.724.226 |
| 05 | 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (282.823.006) | (815.027.625) |
| 06 | 5. Chi phí lãi vay | | 15.572.247.904 | 12.760.793.410 |
| 07 | 6. Các khoản điều chỉnh khác | | | |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (7.561.936.557) | 12.312.329.502 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 43.263.763.517 | 16.993.694.495 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 98.668.291.384 | (138.152.438.562) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (67.472.904.631) | 41.760.488.376 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 4.382.359.415 | (13.526.375.823) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (15.989.438.752) | (12.567.928.894) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | | 6.404.115 |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.106.802.755) | (1.529.283.906) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 51.183.331.621 | (94.703.110.697) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (4.924.121.151) | (8.620.536.995) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (206.848.910) | (1.064.431.500) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | 11.000.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 282.823.006 | 815.027.625 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (4.848.147.055) | 2.130.059.130 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 411.437.398.253 | 544.228.362.234 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (539.138.297.258) | (476.348.830.975) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (127.700.899.005) | 67.879.531.259 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (81.365.714.439) | (24.693.520.308) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 146.583.527.680 | 192.840.815.205 |
| 61 | <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | | 254.801.824 | 391.234.610 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 65.472.615.065 | 168.538.529.507 |

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Yuan Ming



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười bảy, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 02

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- | | |
|------------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 41.010.706.134 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 51,00% |
| Tỷ lệ biểu quyết | 51,00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Teknia |
| Địa chỉ | 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM |
| Vốn điều lệ | 14.482.440.000 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 51,00% |
| Tỷ lệ biểu quyết | 51,00% |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4% |
| - Máy móc, thiết bị | 8% - 16% |
| - Phương tiện vận tải | 10% |
| - Thiết bị công cụ quản lý | 12,5% |



Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 476.326.263 | 1.149.327.884 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 64.996.288.802 | 144.223.971.851 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng) | | 1.210.227.945 |
| Cộng | 65.472.615.065 | 146.583.527.680 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | 11.780.000.000 | 11.780.000.000 | 11.573.151.090 | 11.573.151.090 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| + Ngân hàng TM TNHH E-Sun | 11.780.000.000 | 11.780.000.000 | 11.573.151.090 | 11.573.151.090 |
| Cộng | 11.780.000.000 | 11.780.000.000 | 11.573.151.090 | 11.573.151.090 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - White Horse Ceramic Co.,LTD | 12.466.871.350 | 15.536.558.932 |
| - Cebu Oversea Hardware | 8.543.143.308 | 15.475.511.997 |
| - Công ty Cổ phần Hanel Mirolin | 3.392.075.876 | 3.392.075.876 |
| - Các đối tượng khác | 102.150.029.648 | 130.088.708.380 |
| Cộng | 126.552.120.182 | 164.492.855.185 |

6. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 6.1 Ngắn hạn | 29.566.546.037 | 29.792.277.216 |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 805.353.098 | 851.312.658 |
| - Ký cược, ký quỹ | | |
| - Phải thu khác | 28.761.192.939 | 28.940.964.558 |
| + Trợ cấp thôi việc | 2.374.151.675 | 2.498.845.684 |
| + Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2 (ứng tiền thuê đất) | 25.499.065.580 | 25.499.065.580 |
| + Khác | 887.975.684 | 943.053.294 |
| 6.2 Dài hạn | 17.887.611.852 | 13.780.809.097 |
| - Ký cược, ký quỹ | 17.887.611.852 | 13.780.809.097 |
| Cộng | 47.454.157.889 | 43.573.086.313 |

Đơn vị tính: VND

7. NỢ XẤU

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| - In Termak Projelendirme Makina | 2.481.735.281 | | 2.471.401.377 | |
| - Công ty Cổ phần Hanel Mirolin | 3.392.075.876 | 1.017.622.763 | 3.392.075.876 | 1.017.622.763 |
| - Các đối tượng khác | 1.369.992.019 | | 1.350.356.992 | |
| Cộng | 7.243.803.176 | 1.017.622.763 | 7.213.834.245 | 1.017.622.763 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự Phòng | Giá gốc | Dự Phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 154.428.577.229 | | 175.263.536.050 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 520.000 | | 520.000 | |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 17.797.083.455 | | 25.123.881.609 | |
| - Thành phẩm | 277.876.069.258 | 1.149.785.352 | 348.382.603.667 | 1.817.610.997 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 450.102.249.942 | 1.149.785.352 | 548.770.541.326 | 1.817.610.997 |

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 17.702.323.960 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 140.000.000.000 đồng.



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|------------------|--------------------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 309.209.347.357 | 1.217.949.614.172 | 31.863.494.804 | 6.293.996.456 | 66.372.384.687 | 1.631.688.837.476 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | 1.791.511.460 | | | | 1.791.511.460 |
| - Mua sắm mới | | 1.791.511.460 | | | | 1.791.511.460 |
| 3. Số giảm trong kỳ | | 22.092.108.268 | | | | 22.092.108.268 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 22.092.108.268 | | | | 22.092.108.268 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 309.209.347.357 | 1.197.649.017.364 | 31.863.494.804 | 6.293.996.456 | 66.372.384.687 | 1.611.388.240.668 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 157.015.736.441 | 1.064.858.476.815 | 27.147.301.413 | 6.157.247.366 | 59.997.627.909 | 1.315.176.389.944 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 5.429.661.893 | 22.233.306.686 | 804.641.754 | 27.658.075 | 888.403.645 | 29.383.672.053 |
| - Khấu hao trong kỳ | 5.429.661.893 | 22.233.306.686 | 804.641.754 | 27.658.075 | 888.403.645 | 29.383.672.053 |
| 3. Số giảm trong kỳ | | 22.092.108.268 | | | | 22.092.108.268 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 22.092.108.268 | | | | 22.092.108.268 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 162.445.398.334 | 1.064.999.675.233 | 27.951.943.167 | 6.184.905.441 | 60.886.031.554 | 1.322.467.953.729 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 152.193.610.916 | 153.091.137.357 | 4.716.193.391 | 136.749.090 | 6.374.756.778 | 316.512.447.532 |
| Tại ngày cuối kỳ | 146.763.949.023 | 132.649.342.131 | 3.911.551.637 | 109.091.015 | 5.486.353.133 | 288.920.286.939 |

(*) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 108.980.468.977 đồng.

(**) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 744.075.983.670 đồng.

(***) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có



Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Tổng cộng |
|--|-------------------|------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 4.607.959.199 | 4.607.959.199 |
| Số tăng trong kỳ | | | |
| - Mua trong kỳ | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 4.607.959.199 | 4.607.959.199 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 2.623.216.402 | 2.623.216.402 |
| Khấu hao trong kỳ | | 294.332.604 | 294.332.604 |
| Số dư cuối kỳ | | 2.917.549.006 | 2.917.549.006 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | | 1.984.742.797 | 1.984.742.797 |
| Tại ngày cuối kỳ | | 1.690.410.193 | 1.690.410.193 |

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: không có

(**) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3 | 465.633.000 | |
| + Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4 | | 738.866.300 |
| + Chi phí xây dựng tường rào | 236.670.455 | 236.670.455 |
| + Chi phí thiết kế công trình | 779.146.000 | 779.146.000 |
| + Chi phí khảo sát địa chất | 59.090.909 | 59.090.909 |
| + Chi phí san lấp mặt bằng | 1.570.380.311 | 1.570.380.311 |
| + Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2 | 139.836.000 | 139.836.000 |
| + Công trình nhà kho và văn phòng | 34.110.000.338 | 30.704.157.347 |
| + Thang máy | 964.440.000 | 964.440.000 |
| + Mua sắm, sửa chữa TSCĐ khác | 179.636.979 | 179.636.979 |
| Cộng | 38.504.833.992 | 35.372.224.301 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 12.1 Ngắn hạn | 17.613.335.257 | 21.983.865.679 |
| - Chi phí sửa chữa | 14.102.801.870 | 19.038.923.252 |
| - Chi phí khác | 3.510.533.387 | 2.944.942.427 |
| 12.2 Dài hạn | 506.453.049 | 518.282.042 |
| - Khác | 506.453.049 | 518.282.042 |
| Cộng | 18.119.788.306 | 22.502.147.721 |

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | Trong kỳ | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 401.587.306.175 | 401.587.306.175 | 411.187.398.253 | 536.388.297.464 | 526.788.205.386 | 526.788.205.386 |
| + Ngân hàng Bangkok TP HCM (1) | 107.947.278.297 | 107.947.278.297 | 118.666.011.237 | 161.681.274.893 | 150.962.541.953 | 150.962.541.953 |
| + Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch (2) | 126.536.523.418 | 126.536.523.418 | 128.836.523.582 | 161.448.228.636 | 159.148.228.472 | 159.148.228.472 |
| + Ngân hàng Indovina Đồng Nai (3) | 80.185.708.948 | 80.185.708.948 | 80.185.708.950 | 92.578.339.806 | 92.578.339.804 | 92.578.339.804 |
| + Ngân hàng China Trust (4) | | | | 8.419.949.760 | 8.419.949.760 | 8.419.949.760 |
| + Ngân hàng Huanan TP HCM (5) | 34.891.587.793 | 34.891.587.793 | 31.472.663.827 | 31.224.555.476 | 34.643.479.442 | 34.643.479.442 |
| + Ngân hàng Fubon Bình Thạnh (6) | | | | 43.804.489.890 | 43.804.489.890 | 43.804.489.890 |
| + Ngân hàng Fubon TW (7) | | | | 2.364.581.419 | 2.364.581.419 | 2.364.581.419 |
| + Ngân hàng FCB TP.HCM (8) | 31.314.831.884 | 31.314.831.884 | 31.315.114.822 | 34.866.877.584 | 34.866.594.646 | 34.866.594.646 |
| + Ngân hàng E-SUN Đồng Nai (9) | 20.711.375.835 | 20.711.375.835 | 20.711.375.835 | | | |
| Cộng | 401.587.306.175 | 401.587.306.175 | 411.187.398.253 | 536.388.297.464 | 526.788.205.386 | 526.788.205.386 |

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/06/2019 | | Trong kỳ | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| + Ngân hàng E-Sun Taiwan (10) | 44.000.000.206 | 44.000.000.206 | 250.000.000 | 2.749.999.794 | 46.500.000.000 | 46.500.000.000 |
| Cộng | 44.000.000.206 | 44.000.000.206 | 250.000.000 | 2.749.999.794 | 46.500.000.000 | 46.500.000.000 |



(*) Thông tin chi tiết các khoản vay

| Đối tượng | Thời hạn | Dư nợ | Mục đích |
|---|-----------------|-----------------|------------------------|
| (1) Ngân hàng Bangkok TP HCM | 6 tháng | 107.947.278.297 | Bổ sung vốn lưu động |
| (2) Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch | 6 tháng | 126.536.523.418 | Bổ sung vốn lưu động |
| (3) Ngân hàng Indovina Đồng Nai | 6 tháng | 80.185.708.948 | Bổ sung vốn lưu động |
| (4) Ngân hàng China Trust | 6 tháng | | Bổ sung vốn lưu động |
| (5) Ngân hàng Huanan TP.HCM | 6 - 12 tháng | 34.891.587.793 | Bổ sung vốn lưu động |
| (6) Ngân hàng Fubon Bình Thạnh | 6 tháng | | Bổ sung vốn lưu động |
| (7) Ngân hàng Fubon TW | 6 tháng | | Bổ sung vốn lưu động |
| (8) Ngân hàng FCB TP.HCM | 6 tháng | 31.314.831.884 | Bổ sung vốn lưu động |
| (9) Ngân hàng E-SUN Đồng Nai | 6 tháng | 20.711.375.835 | Bổ sung vốn lưu động |
| (10) Ngân hàng E-Sun Taiwan | 60 tháng | 44.000.000.206 | Thực hiện dự án đầu tư |

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 154.182.827.305 | 154.182.827.305 | 212.719.696.982 | 212.719.696.982 |
| - Xi Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu | 18.339.572.370 | 18.339.572.370 | 23.329.085.506 | 23.329.085.506 |
| - DNTN Bình An | 11.554.324.605 | 11.554.324.605 | 14.874.604.151 | 14.874.604.151 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 124.288.930.330 | 124.288.930.330 | 174.516.007.325 | 174.516.007.325 |
| Cộng | 154.182.827.305 | 154.182.827.305 | 212.719.696.982 | 212.719.696.982 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2019 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 15.1. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.692.221.421 | | | 3.692.221.421 |
| Cộng | 3.692.221.421 | | | 3.692.221.421 |
| 15.2. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 780.477.154 | 4.431.940.164 | 4.235.948.265 | 976.469.053 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 22.852.225 | 1.243.261.509 | 1.144.421.684 | 121.692.050 |
| Cộng | 803.329.379 | 5.675.201.673 | 5.380.369.949 | 1.098.161.103 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi vay | 347.353.109 | 764.543.957 |
| - Phí hoa hồng bán hàng | | 1.295.698.558 |
| - Phí sử dụng nhãn hiệu | 582.383.333 | 1.231.510.210 |
| - Phí kiểm toán | 203.500.000 | 246.150.000 |
| - Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm | 2.478.560.800 | 3.371.470.526 |
| - Chi phí phải trả khác | 799.228.006 | 1.653.002.409 |
| Cộng | 4.411.025.248 | 8.562.375.660 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| 17.1. Ngắn hạn | 732.225.577 | 881.959.134 |
| - Kinh phí công đoàn | 317.400.000 | 305.684.610 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 4.800.000 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 410.025.577 | 576.274.524 |
| + Khác | 410.025.577 | 576.274.524 |
| 17.2. Dài hạn | 168.000.000 | 168.000.000 |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 168.000.000 | 168.000.000 |
| Cộng | 900.225.577 | 1.049.959.134 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 454.328.360.000 | 86.520.960.000 | (76.940.800) | 45.813.008.047 | 1.952.667.916 | (25.214.891.709) | 26.145.597.494 | 589.468.760.948 |
| Tăng khác | | | | | 4.466.768.284 | | | 4.466.768.284 |
| Lỗi trong năm trước | | | | | | (114.207.380.122) | (2.630.935.282) | (116.838.315.404) |
| Sử dụng quỹ | | | | | (449.312.367) | | | (449.312.367) |
| Giảm khác | | | | (4.466.768.284) | | | | (4.466.768.284) |
| Số dư đầu năm | 454.328.360.000 | 86.520.960.000 | (76.940.800) | 41.346.239.763 | 5.970.123.833 | (139.422.271.831) | 23.514.662.212 | 472.181.133.177 |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | | | | | |
| Lỗi trong kỳ | | | | | | (51.239.342.629) | (832.420.218) | (52.071.762.847) |
| Tăng khác | | | | | 4.134.623.976 | | | 4.134.623.976 |
| Giảm khác | | | | (4.134.623.976) | | | | (4.134.623.976) |
| Số dư cuối kỳ | 454.328.360.000 | 86.520.960.000 | (76.940.800) | 37.211.615.787 | 10.104.747.809 | (190.661.614.460) | 22.682.241.994 | 420.109.370.330 |

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.



Đơn vị tính: VND

18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 454.251.419.200 | 454.251.419.200 |
| Cổ phiếu quỹ | 76.940.800 | 76.940.800 |
| Cộng | 454.328.360.000 | 454.328.360.000 |

18. c) Các quỹ của Công ty

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 37.211.615.787 | 41.346.239.763 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 10.104.747.809 | 5.970.123.833 |
| Cộng | 47.316.363.596 | 47.316.363.596 |

18. d) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 45.432.836 | 45.432.836 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 45.432.836 | 45.432.836 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 7.694 | 7.694 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.694 | 7.694 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.425.142 | 45.425.142 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 45.425.142 | 45.425.142 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|--------------|--------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Dollar Mỹ (USD) | 1.903.632,13 | 3.594.255,02 |
| - Euro (EUR) | 38.607,19 | 36.739,25 |
| - Yên Nhật (JPY) | 95.746,00 | 95.746,00 |
| - Dollar Đài Loan (TWD) | 83,00 | 83,00 |

Đơn vị tính: VND

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

| | Trong nước | Nước ngoài | Hợp nhất |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận | 374.651.976.782 | 152.799.454.685 | 527.451.431.467 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | | | |
| Cộng | 374.651.976.782 | 152.799.454.685 | 527.451.431.467 |
| Kết quả kinh doanh | (26.166.060.672) | (10.293.466.852) | (36.459.527.524) |
| Doanh thu tài chính | 331.556.348 | 878.713.955 | 1.210.270.303 |
| Chi phí tài chính | (17.147.820.156) | (832.826.895) | (17.980.647.051) |
| Thu nhập khác | | | 1.192.813.992 |
| Chi phí khác | | | (34.672.567) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | | 832.420.218 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | | (51.239.342.629) |

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | Trong nước | Nước ngoài | Hợp nhất |
|---------------------------|-----------------|----------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận | 154.383.169.639 | 57.541.415.858 | 211.924.585.497 |
| Tài sản không phân bổ | | | 843.540.610.779 |
| Tổng tài sản | | | 1.055.465.196.276 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 106.799.155.782 | 82.969.363.783 | 189.768.519.565 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 445.587.306.381 |
| Tổng nợ phải trả | | | 635.355.825.946 |

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

| | Hoạt động sản xuất kinh doanh | Hoạt động đầu tư | Hợp nhất |
|---|----------------------------------|------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài | 527.451.431.467 | | 527.451.431.467 |
| Tài sản của bộ phận | 1.055.465.196.276 | | 1.055.465.196.276 |

Đơn vị tính: VND

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 537.703.840.421 | 586.038.550.996 |
| Cộng | 537.703.840.421 | 586.038.550.996 |

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 8.423.637.192 | 8.387.508.116 |
| Giảm giá hàng bán | 140.142.546 | 304.412.977 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.688.629.216 | 2.438.083.578 |
| Cộng | 10.252.408.954 | 11.130.004.671 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp | 463.979.524.699 | 498.780.635.564 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (667.825.645) | |
| Cộng | 463.311.699.054 | 498.780.635.564 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 282.823.006 | 815.027.625 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 566.124.728 | 1.120.003.270 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 361.322.569 | 840.665.010 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 1.721.521.662 |
| Cộng | 1.210.270.303 | 4.497.217.567 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí lãi vay | 15.572.247.904 | 12.760.793.410 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 541.623.016 | 1.042.573.270 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 541.576.018 | 1.547.389.236 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.325.200.113 | 1.500.451.703 |
| Cộng | 17.980.647.051 | 16.851.207.619 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí vận chuyển | 28.621.605.320 | 25.111.851.972 |
| - Chi phí hoa hồng | 7.894.067.297 | 8.533.961.940 |
| - Chi phí xuất khẩu | 7.908.696.293 | 8.553.373.760 |
| - Chi phí bán hàng khác | 16.663.120.607 | 21.292.491.671 |
| Cộng | 61.087.489.517 | 63.491.679.343 |

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 11.535.421.358 | 12.411.586.938 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 4.905.725.667 | 8.256.572.966 |
| - Chi phí dự phòng | 29.968.931 | (1.194.896.750) |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 23.040.654.464 | 26.449.177.388 |
| Cộng | 39.511.770.420 | 45.922.440.542 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Thuế nhập khẩu được hoàn | | 638.911.968 |
| - Bán phế liệu | 580.188.182 | 974.067.091 |
| - Thu nhập khác | 612.625.810 | 859.174.075 |
| Cộng | 1.192.813.992 | 2.472.153.134 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí khác | 34.672.567 | 6.404.115 |
| Cộng | 34.672.567 | 6.404.115 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| Cộng | | |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông | (51.239.342.629) | (42.959.717.708) |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 45.425.142 | 45.425.142 |
| Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu | (1.128) | (946) |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 279.484.585.127 | 458.041.728.523 |
| Chi phí nhân công | 59.834.882.961 | 69.975.868.694 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.678.004.657 | 44.029.186.398 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 72.737.076.272 | 78.289.663.272 |
| Chi phí khác bằng tiền | 36.416.120.189 | 49.285.068.769 |
| Cộng | 478.150.669.206 | 699.621.515.656 |

Đơn vị tính: VND

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--------------------|-----------------|
| Ông CHEN CHENG JEN | Chủ tịch HĐQT |
| Ông CHEN SIN SIANG | Thành viên HĐQT |
| Ông HSU RONG SHENG | Thành viên HĐQT |
| Ông CHEN YUAN MING | Tổng giám đốc |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các thành viên quản lý chủ chốt. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch |
|--------------------|-----------------|--------------------|-------------------|
| Ông CHEN CHENG JEN | Chủ tịch HĐQT | Lương và thưởng | 262.800.000 |
| Ông CHEN SIN SIANG | Thành viên HĐQT | Lương và thưởng | 262.800.000 |
| Ông HSU RONG SHENG | Thành viên HĐQT | Lương và thưởng | 262.800.000 |
| Ông CHEN YUAN MING | Tổng giám đốc | Lương và thưởng | 249.600.000 |

Cho đến ngày 30/06/2019, không còn khoản nào chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt

33.2 Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tỷ lệ vốn |
|---------------------------------|-------------|-----------|
| Công ty TNHH Tekknia | Công ty con | 51% |
| Công ty TNHH Phát Triển Taicera | Công ty con | 51% |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan là tổ chức. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch |
|---------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Phát Triển Taicera | Công ty con | Bán hàng | 42.356.373 |

Cho đến ngày 30/06/2019, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu |
|---------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tekknia | Công ty con | Phải thu tiền bán hàng | 2.466.132.424 |
| Công ty TNHH Phát triển Taicera | Công ty con | Phải thu tiền bán hàng | 769.975.326 |

33.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cứng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

33.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Yuan Ming